PHỤ LỤC 1: Đặc tả kỹ thuật cho việc cải thiện hệ thống thông tin quản lý ngành chế biến lâm sản tại Việt Nam (FIMS) (Công việc bổ sung)

**Contents**

[1. Báo cáo 2](#_Toc520903861)

[2. Thay đổi liên quan đến chức năng đăng ký doanh nghiệp và thêm nhà máy 3](#_Toc520903862)

[3. Đề xuất những cải thiện đối với chức năng nhập và chỉnh sửa dữ liệu. 4](#_Toc520903863)

[4. Thông báo hệ thống 5](#_Toc520903864)

[5. Cải thiện và bổ sung các chức năng quản trị Công nghệ thông tin. 5](#_Toc520903865)

[6. Cải thiện tính logic của việc nhập dữ liệu: Đơn vị tính 7](#_Toc520903866)

[7. Quy tắc xác thực trong nhập dữ liệu 8](#_Toc520903867)

[Phụ lục 1: Trong tệp Excel riêng biệt được gọi là Annex 2\_Aggregation rules of FIMS official reports based on the Circular 1 requirements\_EN\_VN.xls" 13](#_Toc520903868)

[Phụ lục 2: Trong tệp Excel riêng biệt được gọi là "Annex 3\_Prioritised List of Additional Requirements for the Forest Industry Monitoring System (FIMS).xls" 13](#_Toc520903869)

[Phụ lục 3: Các mã tiêu chuẩn hài hòa trong thương mại quốc tế: 13](#_Toc520903870)

Các chức năng được miêu tả sau đây cần được hoàn thiện thêm và thực hiện trong ứng dụng FIMS:

# Báo cáo

Hiện tại, hệ thống chỉ có một mẫu báo cáo chính thức, điều này không thống nhất với các các mẫu báo cáo chính thức đề cập trong Thông tư 1. Tổng cục Lâm Nghiệp (TCLN) và Cục Kiểm lâm (CKL) từ đầu đã đề xuất thêm các mẫu báo cáo chính thức có sẵn trong Phụ lục 1.4 vào hệ thống. Thêm vào đó, tổng hợp các đơn vị có thể được làm rõ sau khi sửa đổi tính logic của việc nhập dữ liệu liên quan đến các đơn vị. Ngoài ra, cả báo cáo nhanh và báo cáo chính thức đều cần hiển thị đơn vị m3 và tấn theo hàng /cột riêng biệt nếu không thông tin báo cáo sẽ bị sai lệch.

1. **Đơn vị báo cáo: đơn vị m3 và tấn phải nằm trong các cột / hàng riêng biệt cho từng báo cáo chính thức và báo cáo nhanh dựa trên sự lựa chọn của người dùng trong quá trình nhập dữ liệu hoặc “chuyển đổi” trong trường hợp các đơn vị bổ sung (BDMT (tấn khô), Stere, ... ):** Báo cáo cần hiển thị m3 và tấn riêng biệt trong các hàng/cột riêng biệt của cả các báo cáo nhanh và báo cáo chính thức. Việc thực hiện thiết kế này sẽ được đảm trách bởi nhà cung cấp dịch vụ (hoặc hàng riêng hoặc cột riêng biệt). Việc tổng hợp các đơn vị sẽ dựa trên đơn vị báo cáo mà người dùng đã chọn/quyết định trong quá trình nhập dữ liệu.
2. **Thêm các báo cáo chính thức có sẵn cho ứng dụng FIMS theo các mẫu trong bản đặc tả kỹ thuật gốc của ứng dụng FIMS chi tiết tại Phụ lục 1.4:** Các mẫu 1,2, 5 và 6 có thể được thêm vào hệ thống vì chúng có thể được tổng hợp từ các tham số FIMS. Tuy nhiên, riêng đối với biểu mẫu 2 đã được đơn giản hóa vì ứng dụng FIMS không bao gồm logic nhập dữ liệu dựa trên hồ sơ. Các quy tắc tổng hợp cho các mẫu báo cáo chính thức FIMS mới có sẵn trong Phụ lục 1 (tài liệu đính kèm dưới định dạng Excel riêng biệt). Hệ thống nên:
   * Cho phép người dùng chọn mẫu báo cáo, khu vực/nội dung và kỳ báo cáo.
   * Giao diện xuất báo cáo chính thức phải có 3 lựa chọn đối với nội dung báo cáo: theo doanh nghiệp, theo huyện, theo tỉnh, theo vùng và toàn quốc.
     + Nội dung báo cáo theo huyện: tổng hợp các dòng sản lượng của tất cả các xã/phường trực thuộc huyện đó.
     + Nội dung báo cáo theo tỉnh: tổng hợp các dòng sản lượng của tất cả các huyện trực thuộc tỉnh đó
     + Nội dung báo cáo theo vùng: tổng hợp các dòng sản lượng của tất cả các tỉnh/thành phố trực thuộc vùng đó.
     + Nội dung báo cáo toàn quốc: tổng hợp các dòng sản lượng của tất cả các tỉnh.
   * Đơn vị m3 và tấn phải nằm trong các cột/hàng riêng biệt trong từng báo cáo chính thức dựa trên lựa chọn người dùng trong mục nhập dữ liệu hoặc “chuyển đổi thành” trong trường hợp các đơn vị bổ sung (tấn khô, Stere, ..)
   * Xuất báo cáo cần phải tuân theo quy tắc tổng hợp, ứng dụng cần cho phép người dùng mở báo cáo theo định dạng file Excel.
   * ọi cấp độ người dùng của ứng dụng FIMS đều được phép xuất báo cáo chính thức. Riêng người dùng doanh nghiệp chỉ có thể tạo báo cáo chính thức cho các nhà máy thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp đó.

# Thay đổi liên quan đến chức năng đăng ký doanh nghiệp và thêm nhà máy

Một số thông số bổ sung và giải thích thêm được nhóm EFI-FLEGT yêu cầu đưa vào FIMS liên quan đến việc đăng ký doanh nghiệp và thêm một nhà máy.

1. **Thêm nhà máy nên bao gồm loại vị trí:** Khi người dùng thêm nhà máy, cần có câu hỏi để mô tả loại vị trí. Tùy chọn cần phải:
   * Nằm trong Khu Công nghiệp (IP)
   * Nằm trong Khu chế xuất
   * Nằm trong khu khác – khi lựa chọn phương án này, vui lòng liệt kê rõ:\_\_\_
   * Không nằm trong khu công nghiệp hay khu chế xuất.

Hệ thống cần phải:

* + Cho phép người dùng lựa chọn nhiều phương án,
  + Khi người dùng chọn “Nằm trong khu khác”, hệ thống bắt buộc người dùng phải chỉ rõ loại khu vực.
  + Cho phép người dùng có thể chỉnh sửa lựa chọn về sau nếu cần (chức năng chỉnh sửa doanh nghiệp/nhà máy).

1. **Chủ doanh nghiệp/nhà máy, dựa trên phân loại, nên có nhiều lựa chọn:** Ở Việt Nam, có thể doanh nghiệp/nhà máy có thể thuộc nhiều loại. Ví dụ: Một doang nghiệp/nhà máy có thể là Công ty Cổ phần (JSC) và Hợp tác xã. Hệ thống nên:
   * Cho phép người dùng tick nhiều hơn 1 phương án trong loại câu hỏi này đối với mẫu tạo doanh nghiệp và nhà máy hay chức năng chỉnh sửa doanh nghiệp và nhà máy.
   * Cho phép người dùng có thể chỉnh sửa lựa chọn về sau nếu cần (chức năng chỉnh sửa doanh nghiệp/nhà máy).
2. **Chứng nhận nhà máy:** Chứng nhận nhà máy phải bao gồm các chi tiết như số chứng nhận và ngày phát hành/hiệu lực khi người dùng đánh dấu chứng nhận. Những thông tin này sẽ là tùy chọn để được điền. Hệ thống nên:
   * Cho phép người dùng nhập số chứng nhận khi lựa chọn loại chứng nhận (không bắt buộc)
   * Cho phép người dùng nhập ngày phát hành chứng nhận (Không bắt buộc)
   * Cho phép người dùng nhập ngày có hiệu lực của chứng nhận (Không bắt buộc)
   * Cho phép người dùng có thể chỉnh sửa chi tiết về sau nếu cần (chức năng chỉnh sửa nhà máy).
3. **Số lượng nhân viên**: Hệ thống nên có sự phân tách giới tính của tất cả vị trí công việc. Việc thêm số lượng nhân viên theo giới tính nên là tùy chọn nhưng phải có sẵn cho người dùng. Hệ thống cần phải:
   * Cho phép người dùng nhập số lượng nhân viên theo giới tính.
   * Số lượng nhân viên phân theo giới tính cần được hiển thị trong mẫu báo cáo nhanh.
   * Cho phép người dùng có thể chỉnh sửa chi tiết về sau nếu cần (chức năng chỉnh sửa nhà máy).

# Đề xuất những cải thiện đối với chức năng nhập và chỉnh sửa dữ liệu.

Với phiên bản hiện tại, hệ thống cho phép người dùng nhập dữ liệu nhưng cần cải thiện thêm để ứng dụng có tính thực tiễn hơn.

1. **Thông báo nếu người dùng thoát khỏi thanh menu mà không lưu:** Hiện tại, hệ thống cho phép người dùng thoát khỏi thanh menu mà không lưu. Tuy nhiên, điều này cũng có thể khiến người dùng đó mất dữ liệu đã nhập vào hệ thống nếu họ vô tình làm điều đó. Hệ thống cần phải:
   * Gửi một thông báo cho người dùng nếu anh ấy/cô ấy thoát khỏi cửa sổ nhập dữ liệu định kỳ, chế độ chỉnh sửa doanh nghiệp, chế độ chỉnh sửa nhà máy, chế độ chỉnh sửa tài khoản người dùng mà không lưu. Thông báo nên đề cập: “Bạn đã nhập các thay đổi vào biểu mẫu/chỉnh sửa dữ liệu hiện tại mà không lưu, vui lòng nhấp vào“ Có ”để đóng trang mà không lưu. Nếu bạn muốn lưu các thay đổi, vui lòng nhấp vào “Hủy” ”
   * Tất nhiên, nếu người dùng chỉ mở cửa sổ nhập dữ liệu định kỳ, chế độ chỉnh sửa doanh nghiệp, chế độ chỉnh sửa nhà máy, chế độ chỉnh sửa tài khoản người dùng, hệ thống không cần thực hiện thông báo này.
2. **Biểu mẫu báo cáo đầu vào/đầu ra hàng tháng nên ghi nhớ cấu trúc báo cáo tháng trước:** Hiện tại, hệ thống cho phép người dùng nhập báo cáo hàng tháng bằng cách mở biểu mẫu trống mỗi lần chọn tháng mới. Để làm cho hệ thống nhanh hơn và thuận tiện hơn cho người dùng, hệ thống nên cho phép người dùng sao chép mục nhập dữ liệu của các tháng trước làm cơ sở để tạo báo cáo mới. Hệ thống cần phải:
   * Có tùy chọn để người dùng lựa chọn nếu người dùng muốn sử dụng các báo cáo tháng trước làm cơ sở cho việc tạo báo cáo mới. Người dùng chỉ có thể chọn một trong các tháng mà anh ta đã nhập dữ liệu và lưu lại vào hệ thống.
   * Nếu người dùng chọn tùy chọn đó, hệ thống sẽ hỏi người dùng có muốn bao gồm cả các giá trị không, nếu người dùng nhấp vào "Có", hệ thống sẽ sao chép các giá trị từ báo cáo của tháng đã chọn và tự động thêm vào báo cáo mới, Nếu người dùng nhấp vào "Không" , giá trị của trường số lượng sẽ trống nhưng tất cả các trường khác sẽ được hệ thống tự động điền bao gồm danh mục đầu vào và danh mục sản phẩm, các loài cây, đơn vị, tỷ lệ chuyển đổi, v.v.
   * Người dùng có thể chỉnh sửa dữ liệu nhập vào trước khi nhấn nút lưu vào hệ thống.
3. **Tiêu chuẩn hài hòa Hải quan - Chuẩn HS:** Hệ thống sẽ hỗ trợ nhập mã theo Tiêu chuẩn hài hòa (HS) bằng cách cung cấp danh sách mã kéo xuống bao gồm cả giải thích về mã đó. Người dùng cũng vẫn có thể nhập mã theo cách thủ công. Hệ thống sẽ tự động tìm kiếm các loại mã HS chính khi người dùng gõ 4 chữ số đầu tiên. Bạn cũng có thể nhập dữ Việc nhập dữ liệu cũng có thể được nếu chỉ có 4 chữ số được biết. Nhà cung cấp dịch vụ được tự do đề xuất giải pháp cho các đề xuất đã đề cập ở trên. Ví dụ về tiêu chuẩn mã HS trong Phụ lục 2. Ít nhất các phân loại theo mã: 40, 44 - 49, 89 và 94-96 phải được đưa vào hệ thống vì chúng có thể bao gồm các sản phẩm từ gỗ.
4. **Không thể nhập dữ liệu cho tháng trong tương lai:** Hệ thống không được cho phép người dùng nhập dữ liệu cho các tháng trong tương lai. Ví dụ nếu bây giờ là tháng 7 năm 2018, tháng 8 năm 2018 trở đi sẽ không có sẵn.

# Thông báo hệ thống

1. **Hệ thống tự động gửi thông báo nếu báo cáo thẩm tra được thêm vào**: Hiện tại, người dùng doanh nghiệp và nhà máy có thể xem báo cáo thẩm tra nhưng người dùng sẽ không thấy thông báo nếu báo cáo có sẵn hoặc được thêm vào.

Hệ thống nên:

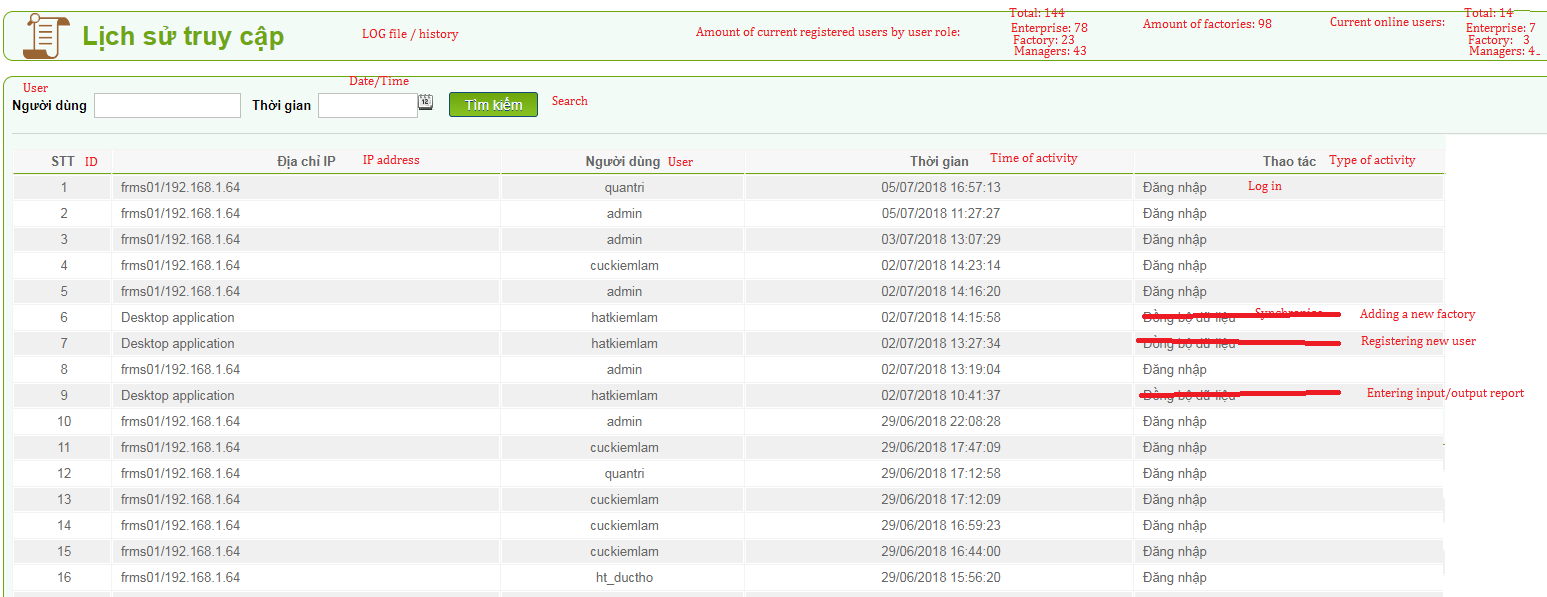
* + Hệ thống có thông báo tới người dùng nếu báo cáo thẩm tra mới được thêm vào, thông báo sẽ biến mất nếu người dùng mở nó.
  + Thông báo cần đề cập ít nhất: nhà máy nào có báo cáo thẩm tra, trong đó tháng báo cáo thẩm tra được thêm vào
  + Thông báo nên được hiển thị cho người dùng doanh nghiệp và người dùng nhà máy đã giao phụ trách nhà máy.

1. **Thông báo nhập dữ liệu mới và thay đổi nhà máy**: Để người dùng doanh nghiệp và người quản lý FPD dễ dàng thực hiện việc theo dõi thay đổi trong nhà máy hoặc khu vực hành chính, hệ thống nên cung cấp lịch sử của các hoạt động/hành động của người dùng nhà máy. Hệ thống cần phải:
   * Nhà quản lý: Nhận được thông báo nếu nhà máy mới đã được thêm vào khu vực hành chính thuộc quyền quản lý của họ. Cho phép họ nhấp chuột và hiển thị vị trí của nhà máy được tạo.
   * Nhà quản lý:Nhận được thông báo nếu có báo cáo mới được tạo ra (nhà máy đã lưu dữ liệu hoặc chỉnh sửa dữ liệu được nhập trước đó). Hệ thống nên cho phép nhà quản lý nhấp chuột và mở báo cáo.
   * Người dùng doanh nghiệp: Nhận được thông báo nếu nhà máy mới đã được thêm vào, nếu dữ liệu của nhà máy đã được chỉnh sửa, nếu dữ liệu mới được nhập hoặc chỉnh sửa báo cáo trước đó. Hệ thống sẽ cho phép họ nhấp để xem chi tiết nhà máy hoặc báo cáo đã chỉnh sửa.

# Cải thiện và bổ sung các chức năng quản trị Công nghệ thông tin.

Một số cải tiến nhỏ cần thiết cho các chức năng quản trị CNTT hiện tại và cách chúng sẽ được xử lý và giới thiệu cho người dùng:

1. **Thông báo/Email cho người dùng nếu tài khoản bị xóa:** Quản trị viên CNTT có thể xóa tài khoản doanh nghiệp, nhà máy hoặc tài khoản của người dùng là quản lý. Khi tài khoản người dùng bị xóa, một email hoặc thông báo sẽ được gửi đến người dùng để thông báo cho người dùng về việc xóa tài khoản. Hệ thống cần phải:
   * Thông báo cho người dùng khi tài khoản của họ bị xóa bởi quản trị viên CNTT: “Tài khoản của bạn trong Hệ thống quản lý thông tin ngành chế biến lâm sản tại Việt nam đã bị quản trị viên CNTT xóa. Vui lòng liên hệ với quản trị viên CNTT /TCLN nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào ”
2. **Chức năng tìm kiếm phục vụ cho quản trị viên CNTT để quản lý tài khoản:** Cần thêm công cụ tìm kiếm và bộ lọc để quản lý tài khoản cho quản trị viên CNTT. Điều này giúp quản trị viên CNTT quản lý hàng trăm tài khoản một cách dễ dàng. Việc tìm kiếm có thể lọc theo tiêu chí tỉnh, huyện, vai trò người dùng, tên doanh nghiệp hoặc nhà máy. Ngoài ra, chế độ hiển thị kết quả tìm kiếm sẽ cho phép sắp xếp dữ liệu theo tên, email và một số thông số khác. Quản trị viên CNTT được phép thực hiện tìm kiếm bằng cách nhập (tên hoặc email). Hệ thống cần phải:
   * Bao gồm cách lựa chọn tiêu chí tìm kiếm/lọc tài khoản theo tỉnh, huyện, vai trò người dùng, tiêu chí doanh nghiệp/nhà máy
   * Bao gồm nơi (hộp thoại tìm kiếm) để tìm kiếm bằng cách nhập tên người dùng, tên chủ sở hữu tài khoản, email
   * Sắp xếp kết quả tìm kiếm theo tên, email và vai trò người dùng, ngày đăng ký, lần cuối cùng truy cập/đăng nhập vào hệ thống
3. **Chức năng quản trị lịch sử truy cập:** Quản trị viên CNTT có chức năng kiểm tra các lịch sử của các sự kiện và theo dõi hoạt động của người dùng. Hệ thống sẽ cung cấp file log (lịch sử truy cập) cho quản trị viên CNTT để: biết địa chỉ IP của người dùng được dùng để truy cập và thời gian người dùng truy cập vào hệ thống. Điều này sẽ hỗ trợ báo cáo và các nhiệm vụ quản trị CNTT khác. Quản trị viên CNTT có thể liệt kê tất cả các trạng thái tài khoản những người có sẵn trong hệ thống và xem trạng thái tài khoản. Hệ thống cần phải:
   * Bao gồm cách thức lựa chọn tiêu chí tìm kiếm/lọc người dùng và tài khoản theo: tên người dùng, vai trò người dùng và thời gian hoặc khoảng thời gian,
   * Sắp xếp lịch sử truy cập: Địa chỉ IP, tên người dùng, thời gian truy cập hoặc hoạt động, theo hoạt động (Đăng nhập, Đăng ký hệ thống, tạo tài khoản người dùng, Nhập báo cáo đầu vào/đầu ra hàng tháng.
   * Hệ thống sẽ hiển thị thống kê cơ bản của hệ thống bao gồm: Số lượng người dùng (Tổng số, số doanh nghiệp, số nhà máy, số lượng cán bộ quản lý), Số người dùng trực tuyến (Tổng số, số doanh nghiệp, số nhà máy, số lượng cán bộ quản lý), Số lượng nhà máy đã tạo hoặc bổ sung
   * Quản trị viên CNTT được phép hiển thị và tìm trạng thái sử dụng của người dùng (bị khóa, vẫn đang hoạt động) trong danh sách người dùng của hệ thống. Trong quản lý tài khoản người dùng, quản trị viên CNTT có thể xuất tất cả thông tin của tài khoản người dùng bao gồm các dữ liệu thuộc tính của họ dưới dạng file excel hay pdf.

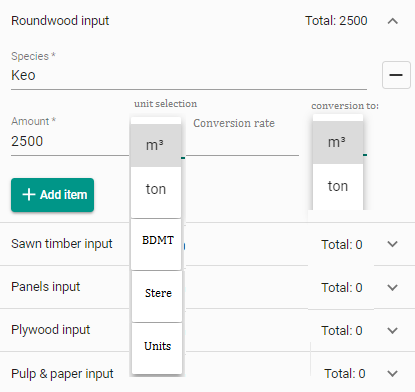


**Hình 1.** Hệ thống sẽ tạo lịch sử truy cập cho quản trị viên CNTT để hiển thị địa chỉ IP nơi người dùng truy cập vào hệ thống, tên người dùng, thời gian hoạt động, loại hoạt động và một số thống kê của hệ thống (số lượng người dùng, só lượng nhà máy được thêm vào hệ thống, và số lượng người dùng trực tuyến)

# Cải thiện tính logic của việc nhập dữ liệu: Đơn vị tính

Với phiên bản hiện tại của ứng dụng cho phép người dùng nhập vào khối lượng gỗ nguyên liệu đầu vào và khối lượng sản phẩm đầu ra háng tháng bằng cách chọn đơn vị là m3 hoặc theo tấn. Báo cáo sẽ tổng hợp kết quả bằng cách mặc định tỷ lệ chuyển đổi giửa tấn và m3 là 1: 1. Một số đề xuất cải thiện như sau:

1. **Theo mặc định, hệ thống phải có các trường nhập dữ liệu liên quan đến bột giấy, giấy và dăm gỗ theo đơn vị là tấn:** Theo mặc định trong mục nhập dữ liệu, hệ thống sẽ tự động đề xuất cho người dùng nhập dữ liệu liên quan đến bột giấy, giấy và gỗ được báo cáo theo tấn. Tuy nhiên, người dùng có thể tự nhập bằng tay đơn vị báo cáo khác. Những loại sản phẩm khác, hệ thống có thể mặc định đơn vị báo cáo theo m3.
2. **Ngoài hai trường số lượng và đơn vị, cử sổ nhập dữ liệu đầu vào/ra hàng tháng cần có trường tùy chọn là tỷ lệ chuyển đổi giửa các đơn vị báo cáo:** Báo cáo sẽ luôn được hiển thị theo m3/tấn, sẽ tốt nếu người dùng có thể tự thêm chuyển đổi thành m3 hoặc tấn. Điều này đặc biệt cần thiết khi/nếu có nhiều đơn vị tùy chọn hơn như: tấn khô, Ster và cái (của đồ nội thất). Hệ thống cần phải:
   * Cho phép người dùng nhập số lượng, chọn đơn vị và thêm tỷ lệ chuyển đổi thành m3 hoặc tấn (người dùng cần phải chọn), tham khảo Hình 1.
   * Tỷ lệ chuyển đổi phải là tùy chọn cho người dùng
   * Hệ thống nên tự động nhớ tỷ lệ chuyển đổi từ dữ liệu được nhập từ tháng trước
3. **Bổ sung thêm đơn vị báo cáo có sẳn cho hệ thống:** Các doanh nghiệp ở Việt Nam có thể phân loại đầu vào theo nhiều cách khác nhau tùy theo loại hình công nghiệp: tấn khô, Ster, m3, đơn vị cho đồ nội thất. Sửa đổi việc nhập dữ liệu đầu vào bằng cách thêm các tùy chọn đơn vị và tỷ lệ chuyển đổi. Hệ thống nên:
   * cho phép người dùng nhập số lượng, chọn đơn vị và thêm tỷ lệ chuyển đổi thành m3 hoặc tấn (người dùng cần phải chọn)
   * Khi tấn khô, Ster hoặc cái được chọn, người dùng bắt buộc phải điền “Tỷ lệ chuyển đổi” và “chuyển đổi”

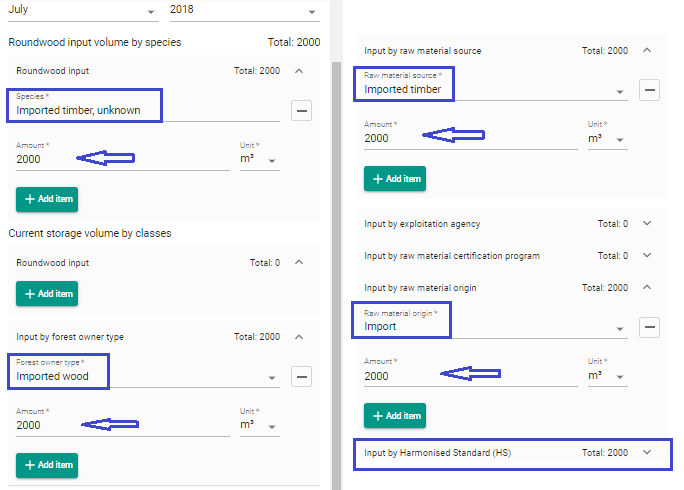


**Hình 2.** Người dùng cần có khả năng nhập số lượng, chọn đơn vị, thêm tỷ lệ chuyển đổi thành m3 hoặc tấn. "Tỷ lệ chuyển đổi" và "chuyển đổi thành" là tùy chọn được chọn nếu nếu người dùng lựa chọn đơn vị báo cáo là m3 hoặc tấn

# Quy tắc xác thực trong nhập dữ liệu

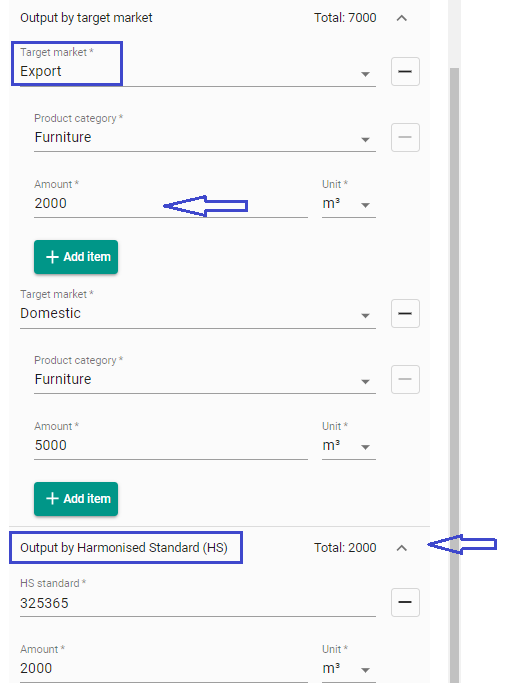
Một số quy tắc xác nhận dư liệu đã được xác định trong giai đoạn phát triển 1, nhưng trong quá trình thử nghiệm ứng dụng tại địa phương, người dùng đề xuất cần bổ sung thêm một số quy tắc xác thực dữ liệu vào hệ thống:

Các quy tắc mới sau cần được phát triển thêm:

1. **Cải thiện quy tắc xác thực dữ liệu cho gỗ nhập khẩu** (Kiểm tra hồ sơ mã FIMS65): trong trường hợp công nghiệp thứ cấp, Khi người dùng lựa chọn các loài cây nhập khẩu trong khối lượng đầu vào theo phân loại (hoặc khối lượng gỗ tròn đầu vào phân theo loài), tổng giá trị của các loài nhập khẩu cần phải khớp với giá trị đầu vào nhập theo nguồn gốc nguyên liệu thô: Nhập khẩu các loài và khớp với tổng giá trị nhập theo tiêu chuẩn hài hòa (HS) HOẶC trong trường hợp công nghiệp sơ cấp: Tổng giá trị của gỗ nhập khẩu nhập theo loại chủ rừng, nhập theo nguyên liệu thô đầu vào, nhập theo nguồn gốc nguyên liệu thô đầu vào và nhập theo tiêu chuẩn hài hòa phải trùng khớp với nhau. Hệ thống cần phải:
   * Cung cấp thông báo cho người dùng rằng tổng giá trị của các trường được đề cập ở trên phải khớp nhau
   * Đánh dấu các trường không khớp. Việc so sánh được thực hiện cho khối lượng gỗ tròn đầu vào phân theo loài cây HOẶC khối lượng đầu vào theo các phân loại. Hệ thống nên tính toán tổng số loài nhập khẩu và làm cho cho người dùng có thể thấy được để làm cho việc so sánh dễ dàng hơn (đặc biệt là khi hơn 1 loài nhập khẩu được nhập vào hệ thống)
   * Có tùy chọn lưu trong khi thông báo ngay cả các trường không khớp

**Hình 3.** Tổng giá trị cho các trường của gỗ nhập khẩu phải nhất quán giữa các phân loại. Nếu không, hệ thống sẽ cung cấp thông báo cho người dùng nhưng cho phép người dùng lưu nếu người đó chấp nhận sự khác biệt

1. **Tổng giá trị của sản phẩm phục vụ cho mục đích xuất khẩu và tiêu chuẩn HS phải khớp với nhau, (FIMS 66):** Khi người dùng nhập sản lượng sản xuất theo thị trường mục tiêu là xuất khẩu, tổng giá trị ở trường này cần phải phù hợp với giá trị ở trường Tiêu chuẩn hài hòa (HS). Ngược lại, nếu người dùng nhập vào là chỉ “Trong nước”, hệ thống sẽ tự động ngừng/hoặc giữ cho các trường HS trống và cho phép người dùng lưu các thay đổi vào hệ thống. Hệ thống cần phải:
   * Cung cấp thông báo cho người dùng rằng giá trị của các trường được đề cập ở trên phải khớp
   * Đánh dấu các trường nếu chúng không khớp
   * Có tùy chọn lưu trong khi thông báo ngay cả các trường không khớp



**Hình 4.** Giá trị ở các trường Các sản phẩm xuất khẩu và Đầu ra theo Tiêu chuẩn hài hòa (HS) phải phù hợp vì không thể xuất khẩu mà không biết mã HS

1. **Thông báo nếu đầu ra lý thuyết không thể lớn hơn đầu vào lý thuyết, (FIMS 86a):** Khi người dùng thêm nhà máy mới hoặc chỉnh sửa dữ liệu của nhà máy, trường “Công suất thiết kế ra” không thể lớn hơn “Công suất thiết kế đầu vào”. Hệ thống cần phải:
   * + Cung cấp thông báo cho người dùng nếu công suất thiết kế đầu ra lớn hơn công suất thiết kế đầu vào
     + Đánh dấu các trường có giá trị không khớp
     + Có một tùy chọn để lưu trong thông báo ngay cả giá trị của các trường không tuân theo quy tắc xác nhận
     + o 

**Hình 5.** Công suất thiết kế đầu ra không được lớn hơn công suất thiết kế đầu vào

1. **Thông báo mới cho người dùng: Nhập dữ liệu định kỳ (đầu ra hàng tháng không được lớn hơn đầu vào hàng tháng + - khối lượng tồn kho), (FIMS 86b):** Tổng sản lượng sản xuất không được lớn hơn tổng khối lượng đầu vào + khối lượng tồn kho vào cuối tháng/kỳ báo cáo trước đó. Hệ thống nên kiểm tra xem:

Khối lượng đầu vào theo nhóm phân loại (hoặc khối lượng gỗ tròn đầu vào theo loài) trong khoảng thời gian báo cáo được chọn công với Khối lượng tồn kho hiện tại theo nhóm phân loại trong khoảng thời gian báo cáo đã chọn phải lớn hơn Đầu ra theo danh mục sản phẩm trong khoảng thời gian báo cáo được lựa chọn cộng với Khối lượng tồn kho hiện tại theo danh mục sản phẩm trong kỳ báo cáo trước.

* + - Cung cấp thông báo cho người dùng nếu sản lượng đầu ra cao hơn đầu vào và thay đổi về khối lượng tồn kho theo phương trình trên
    - Nhắc người dùng để kiểm tra rằng họ đã nhập số liệu đầu vào đầu tiên và hiện trạng tồn kho của tháng trước
    - Thông báo cho người dùng rằng đây chỉ là thông báo và dữ liệu đó có thể được lưu dù có sự không khớp như trên.

1. **Tên của các loài cây được nhập cho dữ liệu đầu vào và đầu ra hàng tháng cần phải khớp nhau, (FIMS 87):** Danh mục các loài cây trong khối lượng gỗ nguyên liệu đầu vào (bao gồm cả loài cây trong khối lượng tồn kho hiện tại theo lớp phân loại) và khối lượng sản phẩm dầu ra hàng tháng (bao gồm cả loài cây trong khối lượng tồn kho hiện tại phân theo danh mục sản phẩm) phải giống nhau. Hiện tại, hệ thống cho phép người dùng nhập các loài cây cho khối lượng gỗ nguyên liệu đầu vào hàng tháng hoàn toàn khác với tên loài cây của các sản phẩm đầu ra hàng tháng.

Hệ thống chỉ cần kiểm tra tên của các loài cây khớp với nhau (không phải khối lượng) trong các biểu mẫu đầu vào và đầu ra.

* + - Đưa ra thông báo cho người dùng nếu tên loài cây của các sản phẩm đầu ra hàng tháng khác với tên loài cây đầu vào và tên loài cây của khối lượng tồn kho.
    - Nhắc người dùng để kiểm tra xem họ đã nhập dữ liệu chính xác chưa
    - Thông báo cho người dùng rằng đây chỉ là thông báo và dữ liệu đó có thể được lưu

[**Hình 1.** Hệ thống sẽ tạo lịch sử truy cập cho quản trị viên CNTT để hiển thị địa chỉ IP nơi người dùng truy cập vào hệ thống, tên người dùng, thời gian hoạt động, loại hoạt động và một số thống kê của hệ thống (số lượng người dùng, só lượng nhà máy được thêm vào hệ thống, và số lượng người dùng trực tuyến) 6](#_Toc520824160)

[**Hình 2.** Người dùng cần có khả năng nhập số lượng, chọn đơn vị, thêm tỷ lệ chuyển đổi thành m3 hoặc tấn. "Tỷ lệ chuyển đổi" và "chuyển đổi thành" là tùy chọn được chọn nếu nếu người dùng lựa chọn đơn vị báo cáo là m3 hoặc tấn 8](#_Toc520824161)

[**Hình 3.** Tổng giá trị cho các trường của gỗ nhập khẩu phải nhất quán giữa các phân loại. Nếu không, hệ thống sẽ cung cấp thông báo cho người dùng nhưng cho phép người dùng lưu nếu người đó chấp nhận sự khác biệt 9](#_Toc520824162)

[**Hình 4.** Giá trị ở các trường Các sản phẩm xuất khẩu và Đầu ra theo Tiêu chuẩn hài hòa (HS) phải phù hợp vì không thể xuất khẩu mà không biết mã HS 10](#_Toc520824163)

[**Hình 5.** Công suất thiết kế đầu ra không được lớn hơn công suất thiết kế đầu vào 10](#_Toc520824164)

PHỤ LỤC:

1. Quy tắc tổng hợp của mẫu báo cáo chính thức bao gồm 1,2,5 và 6 (Annex 2\_Aggregation rules of FIMS official reports based on the Circular 1 requirements\_EN\_VN.xls)
2. Các phần việc bổ sung theo thứ tự ưu tiên (FIMS) (Công việc bổ sung) (Annex 3\_Prioritised List of Additional Requirements for the Forest Industry Monitoring System (FIMS).xls)
3. Mã tiêu chuẩn hài hòa (HS) trong thương mại quốc tế

# Phụ lục 1: Trong tệp Excel riêng biệt được gọi là Annex 2\_Aggregation rules of FIMS official reports based on the Circular 1 requirements\_EN\_VN.xls"

# Phụ lục 2: Trong tệp Excel riêng biệt được gọi là "Annex 3\_Prioritised List of Additional Requirements for the Forest Industry Monitoring System (FIMS).xls"

# Phụ lục 3: Các mã tiêu chuẩn hài hòa trong thương mại quốc tế:

Nguồn: https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm

|  |  |
| --- | --- |
| [**44**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=44) | **GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ** |
| [**4401**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4401) | Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.   |  |  | | --- | --- | | **440111** | Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự, đã hoặc chưa đóng thành khối, Từ cây lá kim | | **440112** | Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự, đã hoặc chưa đóng thành khối, không từ cây không thuộc lá kim | | **440121** | Gỗ; gỗ nhiên liệu, Vỏ bào hoặc dăm gỗ, từ cây lá kim, đã hoặc chưa đóng thành khối | | **440122** | Gỗ; gỗ nhiên liệu, Vỏ bào hoặc dăm gỗ, từ cây không thuộc loài lá kim, đã hoặc chưa đóng thành khối | | **440131** | Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự; viên gỗ. | | **440139** | Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự; khác viên gỗ. | | **440140** | Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối | |
| [**4402**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4402) | Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.   |  |  | | --- | --- | | **440210** | Gỗ; củi tre (bao gồm cả vỏ hoặc than hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối. | | **440290** | Gỗ; than củi khác hơn là tre (bao gồm cả vỏ hoặc than hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối. | |
| [**4403**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4403) | Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.   |  |  | | --- | --- | | **440311** | Gỗ; loài cây lá kim, dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô; Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: | | **440312** | Gỗ; từ cây không thuộc loài cây lá kim, dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô; Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: | | **440321** | Gỗ; các loài lá kim, thông (Pinus spp.), ở dạng thô, đã hoặc chưa tước vỏ cây hoặc dác gỗ, hoặc đẽo vuông thô, chưa được xử lý, trong đó kích thước mặt cắt ngang là 15 cm hoặc lớn hơn | | **440322** | Gỗ; các loài lá kim, thông (Pinus spp.), ở dạng thô, đã hoặc chưa tước vỏ cây hoặc dác gỗ, hoặc đẽo vuông thô, chưa được xử lý, trong đó kích thước mặt cắt ngang nhỏ thua 15 cm | | **440323** | Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), ở dạng thô, đã hoặc chưa tước vỏ cây hoặc dác gỗ, hoặc đẽo vuông thô, chưa được xử lý, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên: | | **440324** | Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), ở dạng thô, đã hoặc chưa tước vỏ cây hoặc dác gỗ, hoặc đẽo vuông thô, chưa được xử lý, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ nhor thua 15cm: | | **440325** | Gỗ; loài cây lá kim n.e.c trong các nhóm 4403.21 hoặc 4403.23, ở dạng thô, đã hoặc chưa tước vỏ cây hoặc dác gỗ, hoặc đẽo vuông thô, chưa được xử lý, trong đó kích thước mặt cắt ngang là 15 cm hoặc hơn | | **440326** | Gỗ; loài cây lá kim n.e.c trong các nhóm 4403.21 hoặc 4403.23, ở dạng thô, đã hoặc chưa tước vỏ cây hoặc dác gỗ, hoặc đẽo vuông thô, chưa được xử lý, trong đó kích thước mặt cắt ngang là nhor thua 15 cm | | **440341** | Gỗ, nhiệt đới; đã được làm rõ trong chú giải phân nhóm 2 của chương này, meranti màu đỏ sẫm, meranti màu đỏ nhạt và meranti bakau, dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ, hoặc đẽo vuông thô, chưa được xử lý | | **440349** | Gỗ, nhiệt đới; khác với meranti màu đỏ sẫm, meranti màu đỏ nhạt và meranti bakau, dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ, hoặc đẽo vuông thô, chưa được xử lý | | **440391** | Gỗ; gỗ sồi, dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ cây hoặc dác gỗ, hoặc đẽo vuông thô, chưa được xử lý | | **440393** | Gỗ; Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), ở dạng thô, đã hoặc chưa tước vỏ cây hoặc dác gỗ, đẽo gần vuông, chưa được xử lý, trong đó kích thước mặt cắt ngang là 15 cm hoặc hơn | | **440394** | Gỗ; Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), ở dạng thô, đã hoặc chưa tước vỏ cây hoặc dác gỗ, đẽo gần vuông, chưa được xử lý, trong đó kích thước mặt cắt ngang là bé thu 15 cm | | **440395** | Gỗ; Từ cây bạch dương (Betula spp.), ở dạng thô, đã hoặc chưa tước vỏ cây hoặc dác gỗ, hoặc đẽo gần vuông, chưa được xử lý, trong đó kích thước mặt cắt ngang là 15 cm hoặc hơn | | **440396** | Gỗ; Từ cây bạch dương (Betula spp.), ở dạng thô, đã hoặc chưa tước vỏ cây hoặc dác gỗ, hoặc đẽo gần vuông, chưa được xử lý, trong đó kích thước mặt cắt ngang là 15 cm hoặc hơn | | **440397** | Gỗ; cây bạch dương và cây hoàn liễu (Populus spp.), ở dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ cây hoặc dác gỗ, hoặc đẽo gần vuông, chưa được xử lý | | **440398** | Gỗ; của bạch đàn (Eucalyptus spp.), ở dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ cây hoặc dác gỗ, hoặc đẽo gần vuông, chưa được xử lý | | **440399** | Gỗ; dưới dạng thô, đã hoặc chưa tước vỏ cây hoặc dác gỗ, hoặc đẽo gần vuông, chưa được xử lý, n.e.c. trong nhóm số. 4403 | |
| [**4404**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4404) | Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.  ….  ….  …. |
| [**4405**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4405) | Sợi gỗ; bột gỗ  ....  ....  .... |
| [**4406**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4406) | Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ. |
| [**4407**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4407) | Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm. |
| [**4408**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4408) | Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm. |
| [**4409**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4409) | Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu. |
| [**4410**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4410) | Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác. |
| [**4411**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4411) | Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác. |
| [**4412**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4412) | Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự. |
| [**4413**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4413) | Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình. |
| [**4414**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4414) | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự. |
| [**4415**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4415) | Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ. |
| [**4416**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4416) | Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong. |
| [**4417**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4417) | Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ. |
| [**4418**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4418) | Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp |
| [**4419**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4419) | Bộ đồ ăn và đồ dùng nhà bếp bằng gỗ |
| [**4420**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4420) | Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94. |
| [**4421**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4421) | Các sản phẩm bằng gỗ n.e.c. trong nhóm từ số. 4414 đến 4420 |
|  |  |
| [**45**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=45) | LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE |
| [**4501**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4501) | Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột. |
| [**4502**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4502) | Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy). |
| [**4503**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4503) | Các sản phẩm bằng lie tự nhiên. |
| [**4504**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4504) | Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính. |
|  |  |
| [**46**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=46) | SẢN PHẨM LÀM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY |
| [**4601**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4601) | Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm |
| [**4602**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4602) | Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp. |
|  |  |
| [**47**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=47) | BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA) |
| [**4701**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4701) | Bột giấy cơ học từ gỗ |
| [**4702**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4702) | Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan |
| [**4703**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4703) | Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan. |
| [**4704**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4704) | Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan |
| [**4705**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4705) | Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học. |
| [**4706**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4706) | Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác. |
| [**4707**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4707) | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa). |
|  |  |
| [**48**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=48) | **GIẤY VÀ BÌA; CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG BỘT GIẤY, BẰNG GIẤY HOẶC BẰNG BÌA** |
| [**4801**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4801) | Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ |
| [**4802**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4802) | Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công. |
| [**4803**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4803) | Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ. |
| [**4804**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4804) | Giấy và bìa cáctông kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm số 4802 hoặc 4803 |
| [**4805**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4805) | Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ |
| [**4806**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4806) | Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ. |
| [**4807**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4807) | Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ. |
| [**4808**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4808) | Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03. |
| [**4809**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4809) | Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ. |
| [**4810**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4810) | Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (đất sét trung quốc) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ. |
| [**4811**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4811) | Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10. |
| [**4812**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4812) | Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy. |
| [**4813**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4813) | Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống. |
| [**4814**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4814) | Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy. |
| [**4816**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4816) | Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp. |
| [**4817**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4817) | Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì, bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy. |
| [**4818**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4818) | Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo. |
| [**4819**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4819) | Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự. |
| [**4820**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4820) | Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa. |
| [**4821**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4821) | Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in. |
| [**4822**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4822) | Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng). |
| [**4823**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4823) | Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo. |
|  |  |
| [**49**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=49) | SÁCH, BÁO, TRANH ẢNH VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÔNG NGHIỆP IN; CÁC LOẠI BẢN THẢO VIẾT BẰNG TAY, ĐÁNH MÁY VÀ SƠ ĐỒ |
| [**4901**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4901) | Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn. |
| [**4902**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4902) | Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo. |
| [**4903**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4903) | Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em. |
| [**4904**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4904) | Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh. |
| [**4905**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4905) | Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in. |
| [**4906**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4906) | Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên. |
| [**4907**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4907) | Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự. |
| [**4908**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4908) | Đề can các loại (decalcomanias). |
| [**4909**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4909) | Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí. |
| [**4910**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4910) | Các loại lịch in, kể cả bloc lịch. |
| [**4911**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4911) | Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.   |  |  | | --- | --- | | [**40**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=40) | CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU | | [**4001**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4001) | Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải. | | [**4002**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4002) | Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải. | | [**4003**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4003) | Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải. | | [**4004**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4004) | /Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng | | [**4005**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4005) | Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải. | | [**4006**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4006) | Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa. | | [**4007**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4007) | Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa. | | [**4008**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4008) | Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng. | | [**4009**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4009) | Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm). | | [**4010**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4010) | Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa. | | [**4011**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4011) | Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng | | [**4012**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4012) | Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su. | | [**4013**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4013) | Săm các loại, bằng cao su. | | [**4014**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4014) | Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng. | | [**4015**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4015) | Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng. | | [**4016**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4016) | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng trong chương 40 | | [**4017**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=4017) | Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng. | |

|  |  |
| --- | --- |
| [**94**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=94) | ĐỒ NỘI THẤT; BỘ ĐỒ GIƯỜNG, ĐỆM, KHUNG ĐỆM, NỆM VÀ CÁC ĐỒ DÙNG NHỒI TƯƠNG TỰ; ĐÈN VÀ BỘ ĐÈN, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC; BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIỂN ĐỀ TÊN ĐƯỢC CHIẾU SÁNG VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; NHÀ LẮP GHÉP |
| [**9401**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9401) | Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng. |
| [**9402**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9402) | Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên. |
| [**9403**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9403) | Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng quy định trong chương 94 |
| [**9404**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9404) | Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc. |
| [**9405**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9405) | Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. |
| [**9406**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9406) | Nhà lắp ghép. |

|  |  |
| --- | --- |
| [**95**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=95) | ĐỒ CHƠI, THIẾT BỊ TRÒ CHƠI VÀ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ THỂ THAO; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG |
| [**9503**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9503) | Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí. |
| [**9504**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9504) | Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động. |
| [**9505**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9505) | Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười. |
| [**9506**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9506) | Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông. |
| [**9507**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9507) | Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự. |
| [**9508**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9508) | Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động. |

|  |  |
| --- | --- |
| [**89**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=89) | TÀU THUỶ, THUYỀN VÀ CÁC KẾT CẤU NỔI |
| [**8901**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=8901) | Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa. |
| [**8902**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=8902) | Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt. |
| [**8903**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=8903) | Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô. |
| [**8904**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=8904) | Tàu kéo và tàu đẩy. |
| [**8905**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=8905) | Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm. |
| [**8906**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=8906) | Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo. |
| [**8907**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=8907) | Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu). |
| [**8908**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=8908) | Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ. |

|  |  |
| --- | --- |
| [**96**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=96) | **CÁC MẶT HÀNG KHÁC** |
| [**9601**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9601) | Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc). |
| [**9602**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9602) | Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng. |
| [**9603**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9603) | Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su |
| [**9604**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9604) | Giần và sàng tay |
| [**9605**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9605) | Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo. |
| [**9606**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9606) | Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank). |
| [**9607**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9607) | Khóa kéo và các bộ phận của chúng. |
| [**9608**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9608) | Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09. |
| [**9609**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9609) | Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may. |
| [**9610**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9610) | Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung. |
| [**9611**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9611) | Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó. |
| [**9612**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9612) | Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp. |
| [**9613**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9613) | Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc. |
| [**9614**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9614) | Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng. |
| [**9615**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9615) | Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng. |
| [**9616**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9616) | Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm. |
| [**9617**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9617) | Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh. |
| [**9618**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9618) | Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc. |
| [**9619**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9619) | Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu. |
| [**9620**](https://www.foreign-trade.com/reference/hscode.htm?code=9620) | Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự. |
|  |  |